

| | | | |
|---------------------------|------------------|---------------|---------------|
| Ngày 31/12/2024 | 4,700 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -2.1% | -14.5% | -30.9% |

| | |
|------------|--------------------------|
| 2024 | |
| ROE | 2.9% |
| | +/- YoY ▲ 0.1% |

| | |
|-----------------|---------------------------------------|
| Q4/24 | |
| DT thuần | 1,345 |
| tỷ VNĐ | |
| | QoQ ▲ 874 ▲ 185% |
| | YoY ▲ 477 ▲ 54.9% |

| | |
|-----------------|---|
| 2024 | |
| DT thuần | 3,371 |
| tỷ VNĐ | |
| | YoY ▲ 1,156 ▲ 52.2% |

| | |
|---------------|--|
| Q4/24 | |
| LN gộp | 51.6 |
| tỷ VNĐ | |
| | QoQ ▲ 22.8 ▲ 79.3% |
| | YoY ▲ 14.5 ▲ 39.2% |

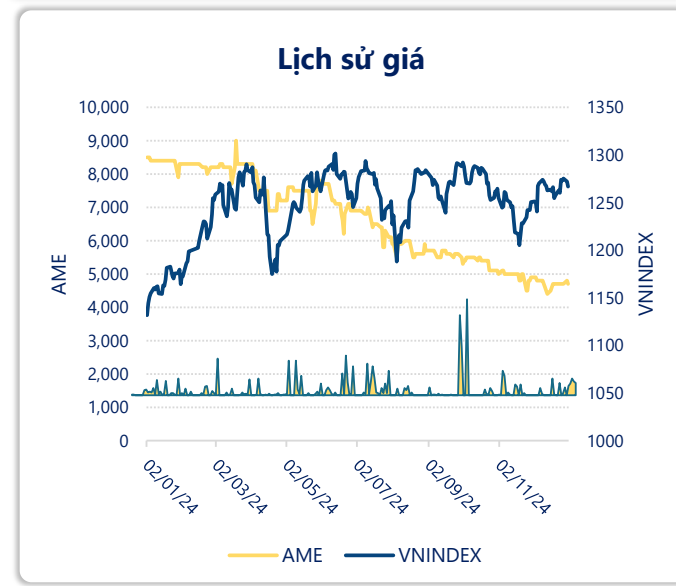
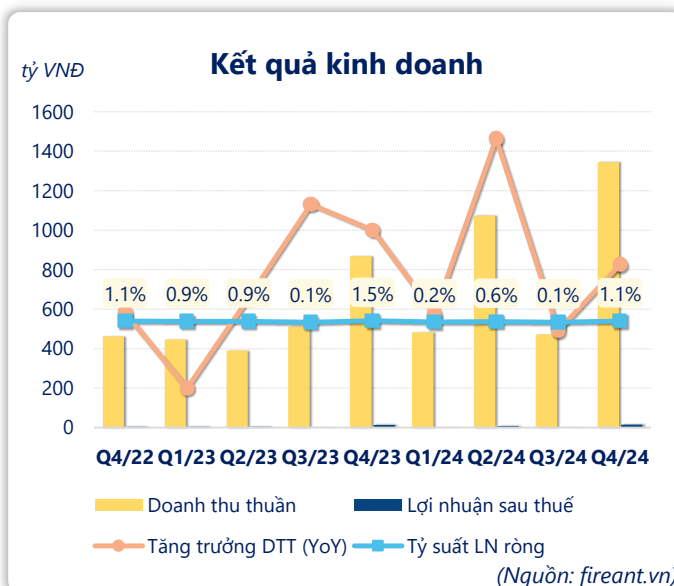
| | |
|---------------|--|
| 2024 | |
| LN gộp | 152 |
| tỷ VNĐ | |
| | YoY ▲ 36.0 ▲ 31.3% |

| | |
|-----------------|--|
| Q4/24 | |
| LN thuần | 18.2 |
| tỷ VNĐ | |
| | QoQ ▲ 17.4 ▲ 2295% |
| | YoY ▲ 5.10 ▲ 39.0% |

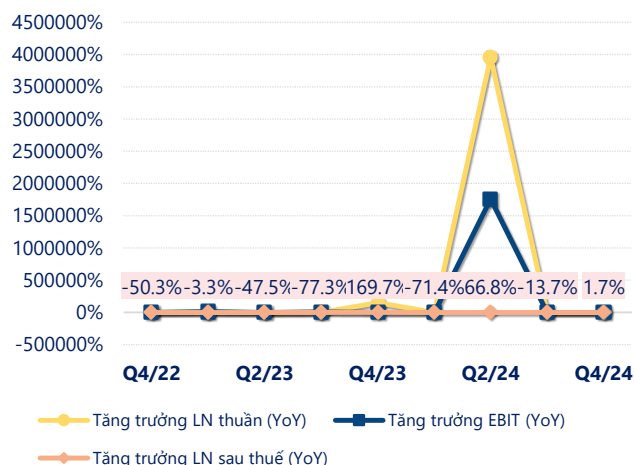
| | |
|-----------------|--|
| 2024 | |
| LN thuần | 29.0 |
| tỷ VNĐ | |
| | YoY ▲ 4.80 ▲ 19.8% |

| | |
|--------------------|--|
| Q4/24 | |
| LN sau thuế | 14.7 |
| tỷ VNĐ | |
| | QoQ ▲ 14.3 ▲ 3665% |
| | YoY ▲ 1.60 ▲ 12.1% |

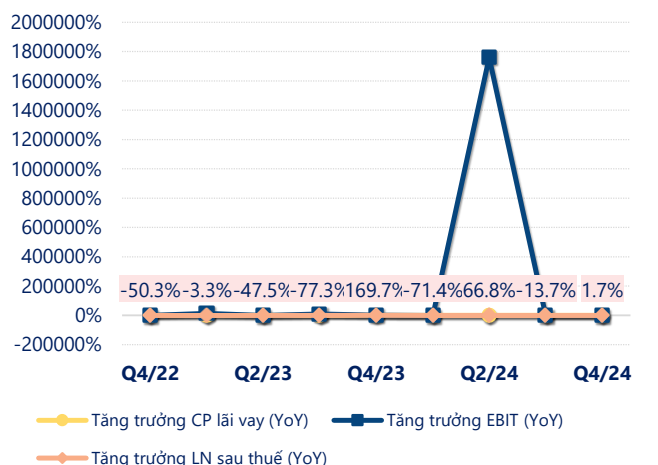
| | |
|--------------------|---------------------------------------|
| 2024 | |
| LN sau thuế | 23.0 |
| tỷ VNĐ | |
| | YoY ▲ 1.80 ▲ 8.4% |



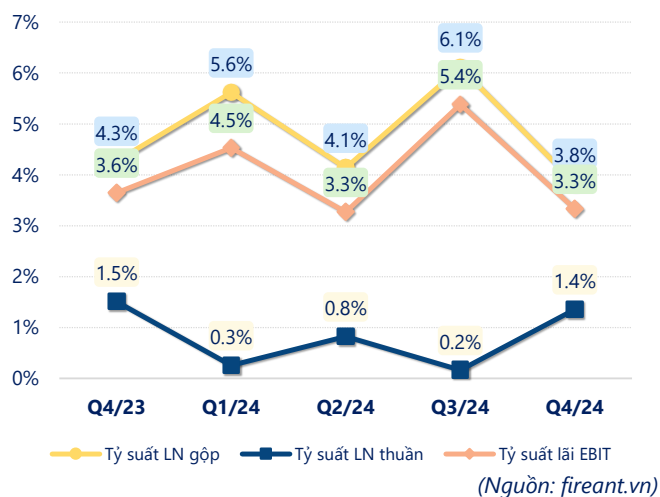
Tăng trưởng lợi nhuận



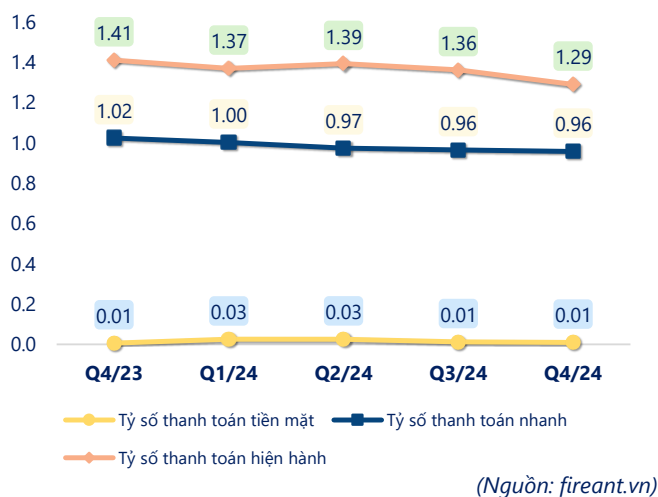
Tăng trưởng chi phí



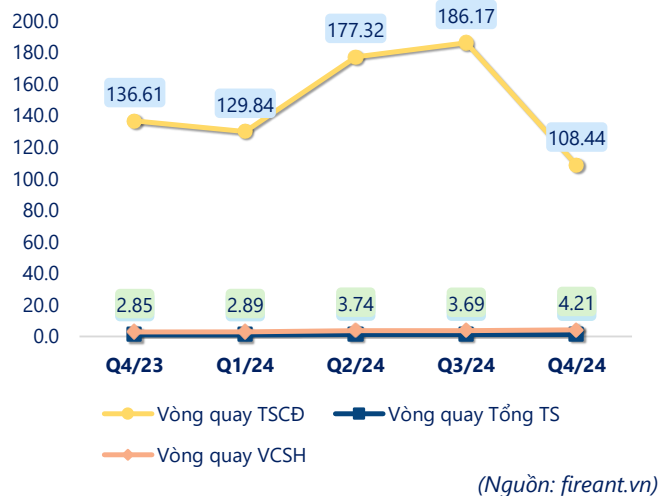
Tỷ suất lợi nhuận



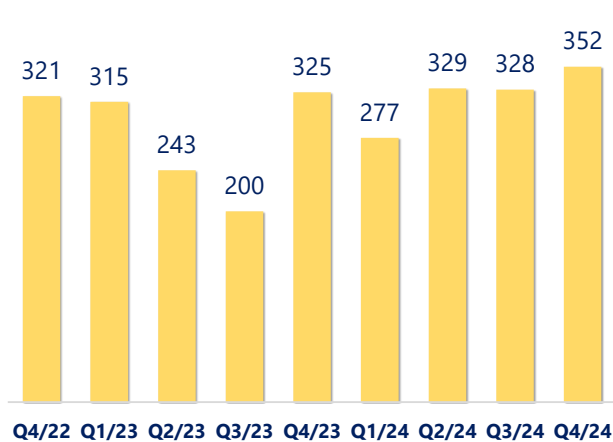
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 1,345 | 868 | 54.9% | 3,371 | 2,215 | 52.2% |
| Giá vốn hàng bán | 1,293 | 831 | 55.6% | 3,219 | 2,100 | 53.3% |
| Lợi nhuận gộp | 51.6 | 37.1 | 39.2% | 152 | 116 | 31.3% |
| Doanh thu HĐTC | 3.79 | 0.06 | 6220% | 12.0 | 0.93 | 1185% |
| Chi phí TC | 29.2 | 16.8 | 73.8% | 105 | 64.9 | 61.4% |
| Chi phí lãi vay | 26.6 | 15.1 | 76.0% | 98.2 | 63.3 | 55.2% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | 8.02 | 7.31 | 9.7% | 30.1 | 27.5 | 9.5% |
| LN thuần từ HĐKD | 18.2 | 13.1 | 39.0% | 29.0 | 24.2 | 19.8% |
| Lợi nhuận khác | -0.01 | 3.47 | -100% | -0.17 | 2.88 | -106% |
| LN trước thuế | 18.2 | 16.6 | 9.6% | 28.9 | 27.1 | 6.4% |
| Lợi nhuận sau thuế | 14.7 | 13.1 | 12.1% | 23.0 | 21.2 | 8.4% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 14.7 | 13.1 | 12.0% | 23.0 | 21.2 | 8.3% |

(Nguồn: fireant.vn)

